

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/DS-PT
Ngày: 18-02-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Uẩn

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Nhữn

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thị Thùy Dung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 200/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2021/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 252/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1968.

Nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Trần Thế B, sinh năm 1977.

2.2 Bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N), sinh năm 1983.

Cùng nơi cư trú: Ấp K, xã N, huyện T, Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà Phan Thị Kim S: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số 1/55B, Đường V, ấp C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N).

(Tất cả có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày: Vào ngày 21/3/2019 vợ chồng ông Trần Thế B và bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N) có vay của ông số tiền là 140.000.000 đồng. Biên nhận vay tiền là do Ông Trần Thế B viết biên nhận và ký tên trong biên nhận này, còn chữ ký của Bà Phan Thị Kim S trong biên nhận vay ghi tên Phan Thị N thì do ông B ký thay, khi vay tiền có mặt bà S, mục đích vay tiền trả nợ ngân hàng. Ông B, bà S có thể chấp cho ông một giấy chứng nhận quyền sử dụng số CK 217391 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 07/8/2017 đứng tên Phan Thị Kim Sơn.

Khi cho vay giữa ông và ông B, bà S thỏa thuận miệng lãi suất là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ ngày không có ghi vào biên nhận vay. Khi vay thì ông B, bà S hứa đến ngày 21/4/2019 sẽ hoàn trả tiền, đến nay đã quá hạn ông B, bà S vẫn chưa trả cho ông.

Nay ông yêu cầu ông B, bà S trả số tiền là 140.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi theo quy định Nhà nước từ ngày 21/3/2019 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Ông T đồng ý sau khi ông B, bà S trả tiền thì ông sẽ trả lại giấy nhận quyền sử dụng đất CK 217391 cho ông B, bà S.

Bị đơn Ông Trần Thế B trình bày: Khoảng năm 2018 vợ chồng ông có vay của ông T số tiền 20.000.000 đồng hay 25.000.000 đồng lâu rồi nên không nhớ số tiền chính xác, với lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày có ghi vào trong biên nhận. Vợ chồng ông có thể chấp cho ông T một giấy chứng nhận QSD đất số CK 217391 do Bà Phan Thị Kim S đứng tên. Trong thời gian vay do không có tiền trả lãi ngày cho ông T nên đến ngày 25/12/2018 (AL) ông có đem 20.000.000 đồng trả ông T và mượn lại. Ông T cộng gộp gốc và lãi là 50.000.000 đồng vợ chồng ông có làm biên nhận cho ông T với lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/1 có ghi vào trong biên nhận. Sau khi vay số tiền 50.000.000 đồng của ông T thì ông có trả tiền nhiều lần cho ông T theo mùa được tổng cộng 48.000.000 đồng ông T không có làm biên nhận.

Đến ngày 21/3/2019 thì ông T cộng tiền gốc và lãi là 140.000.000 đồng, ông T đọc cho ông viết và ông ký tên trong biên nhận, còn chữ ký của bà N là cũng do ông ký thay cho vợ ông là bà N. Sau đó mấy ngày ông có nói cho bà N biết về việc ông có ký tên trong biên nhận ngày 21/3/2019 thừa nhận vay của ông T là 140.000.000 đồng. Vợ ông là bà N không đồng ý. Nhưng cũng không có xuống gặp ông T để xác nhận lại nợ.

Hiện ông T yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền là 140.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi theo quy định pháp luật nhà nước từ ngày 21/3/2019 cho đến khi giải quyết xong vụ án, vợ chồng ông chỉ đồng ý trả tiền gốc 50.000.000 đồng, không trả lãi, xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu được nhận lại giấy chứng nhận QSD đất số CK 217391 đã thế chấp cho ông T.

Bị đơn Bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N) trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của chồng bà là Ông Trần Thế B. Không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông T chỉ đồng ý trả tiền gốc 50.000.000 đồng, không trả lãi và xin trả dần mỗi tháng từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Ngoài ra bà còn yêu cầu ông T cung cấp biên nhận vay lần đầu với số tiền là 25.000.0000 đồng có thể chấp QSD đất nhưng không nhớ ngày vay tiền; Biên nhận ngày 25/12/2018 (AL) vay 50.000.000 đồng.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 13/9/2021/DS-ST, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh đã tuyên xử:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 288, 357, 463, 464, và Điều 466, 468 khoản Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Trần Văn T.

Buộc Ông Trần Thế B và bà Phan Thị N (Phan Thị Kim Sơn) liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho Trần Văn T số tiền gốc và lãi là 172.071.200 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu hai trăm lẻ bảy ngàn một trăm hai mươi đồng) (Trong đó tiền gốc là 140.000.000 đồng, tiền lãi là 32.071.200 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Buộc ông Trần Văn T có trách nhiệm hoàn trả lại cho Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S giấy chứng nhận quyền sử dụng số CK 217391 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 07-08-2017 cấp cho Bà Phan Thị Kim S.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S phải chịu 8.603.560 đồng sung công quỹ Nhà nước.

Ông Trần Văn T không phải chịu án phí nên được hoàn trả 3.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001311 ngày 10-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 24/9/2020, bị đơn, Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N) kháng cáo không đồng ý quyết định bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N) trình bày: Biên nhận vay tiền 140.000.000 đồng chỉ có một mình ông B vay. Ông B

nói vay để trả nợ Ngân hàng nhưng thực tế ông B vay không có trả nợ Ngân hàng, cũng không có sử dụng vào mục đích gia đình. Do đó, ông B phải tự chịu trách nhiệm về khoản vay trên, bà S chỉ liên đới trả cho ông T 50.000.000 đồng mà thôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về thủ tục: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Đối với yêu cầu kháng cáo của Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N): Xét biên nhận nợ ngày 21/3/2019, có cơ sở xác định ông B vay 140.000.000 đồng của ông T và bà S cũng biết và đồng tình. Do đó, cấp sơ thẩm đã buộc Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông T là đúng theo quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015. Mặc khác, yêu cầu xin trả dần mỗi tháng từ 2.000.000 đến 3.000.000 đồng của ông B, bà S không được phía ông T đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S.

Tuy nhiên, Bà Phan Thị Kim S cho rằng bà tên thật trong giấy CMND là Phan Thị Kim Sơn, tên thường dùng gọi là Phan Thị N, nhưng cấp sơ thẩm dùng tên thường dùng làm tên chính là chưa phù hợp với giấy tờ pháp lý, cần được điều chỉnh cho đúng. Phần quyết định bản án sơ thẩm buộc Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Văn T số tiền gốc và lãi là 172.071.200 đồng nhưng phần ghi bằng chữ lại ghi “Một trăm bốn mươi ba triệu hai trăm lẻ bảy ngàn một trăm hai mươi đồng” là chưa đúng.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N) được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của ông T: Ông T khởi kiện, yêu cầu vợ chồng Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S trả lại tiền vay số tiền là 140.000.000 đồng. Chứng minh ông Trần Văn T có cung cấp biên nhận nợ ghi ngày 21/3/2019 do Ông Trần Thế B tự viết và ký tên, đồng thời ông B, Bà Phan Thị Kim S có thể chấp cho ông T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 217391 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 07/8/2017 do Bà Phan Thị Kim S đứng tên. Ông B cũng thừa nhận biên nhận này do ông viết, nhưng phần tên bà S (Nhanh) thì ông B viết và tự ký không có mặt bà S.

[3] Ông B và bà S cho rằng chỉ thiếu có 50.000.000 đồng, do không trả nợ gốc và lãi đầy đủ nên mới cộng thêm tiền lãi và lập biên nhận mới nên mới thành số tiền 140.000.000 đồng, chứ ông B và bà S không có nhận số tiền 140.000.000 đồng khi viết biên nhận này. Lời khai của ông B và bà S không được ông T thừa nhận. Ông B và bà S cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là có thật. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông B và bà S phải trả lại số tiền vay là 140.000.000 đồng và số tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 với mức là 0,83%/tháng là có cơ sở. Ông B kháng cáo nhưng cũng không có cung cấp thêm chứng cứ gì để chứng minh cho kháng cáo của mình là đúng, nên cần bác yêu cầu kháng cáo của ông B.

[4] Về yêu cầu kháng cáo của bà S: Bà S cho rằng chỉ đồng ý liên đới trả cho ông T 50 triệu đồng, phần còn lại do chồng bà là ông B tự ghi nợ, bà không đồng ý liên đới trả. Xét thấy, ông B và bà S khai ông vay nợ là để trả nợ phát sinh từ việc nuôi cá thua lỗ. Trước đây cả hai vợ chồng cùng vay 20.000.000 đồng hay 25.000.000 đồng không nhớ số tiền chính xác, với lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày có ghi vào trong biên nhận. Vợ chồng bà có thể chấp cho ông T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 217391 do bà S đứng tên. Trong thời gian vay do trả lãi, gốc không đầy đủ cho nên đã có ghi giấy nợ lại lần 1 ngày 25/12/2018 (Âm lịch) ghi là 50.000.000đ; lần 2 ngày 21/3/2019 (Âm lịch) ghi là 140.000.000 đồng. Ông B khai, ngày 21/3/2019 thì ông T cộng tiền gốc và lãi là 140.000.000 đồng, ông T đọc cho ông viết và ông ký tên trong biên nhận, còn chữ ký của bà S là do ông ký thay cho vợ ông và ghi là Phan Thị N. Sau đó mấy ngày ông có nói cho bà S biết về việc ông có ký tên trong biên nhận ngày 21/3/2019 thừa nhận vay của ông T là 140.000.000 đồng. Vợ ông là bà S không đồng ý, nhưng cũng không có xuống gặp ông T để xác nhận lại nợ. Như vậy, có cơ sở xác định khoản nợ với ông T là khoản nợ chung của vợ chồng ông B và bà S phát sinh từ việc nuôi cá thua lỗ, bà S cũng đã tự nguyện đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của mình đưa ông T để làm tin trong việc vay nợ. Khoản nợ 140.000.000 đồng ông T có báo cho bà S biết nhưng bà S cũng không có ý kiến gì, cho thấy bà S cũng đồng tình với việc vay nợ của ông B. Tại phiên tòa, ông B và bà S khai là vợ, chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn, hiện đang sống chung tại địa chỉ Ấp K, xã N, huyện T, tỉnh Long An (phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và công văn trả lời số 46/UBND-NC ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân xã Nhơn Ninh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An).

[5] Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 qui định: Vợ, chồng có nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: Tại khoản 2: Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; ... Tại Khoản 4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình. Do đó, Bản án cấp sơ thẩm buộc cả hai vợ chồng ông B và bà S liên đới trả toàn bộ số nợ cho ông T là có cơ sở.

[6] Ông B và bà S còn kháng cáo yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Lời yêu cầu xin được trả dần của ông B và bà S không được ông T đồng ý, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông B và bà S.

[7] Trước phiên tòa phúc thẩm, Bà Phan Thị Kim S cho rằng bà tên thật trong giấy tờ tùy thân là Phan Thị Kim Sơn, sinh năm 1983, CMND số 301084491 do Công an Long An cấp ngày 12/10/2017, tên thường dùng gọi là Phan Thị N. Bà Phan Thị N và Bà Phan Thị Kim S chính là cùng một người (phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và công văn trả lời số 46/UBND-NC ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân xã Nhơn Ninh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An). Cấp sơ thẩm ghi tên đương sự bằng tên gọi thường dùng là không chính xác, nên cần điều chỉnh lại ghi tên đương sự theo đúng giấy tờ pháp lý mà bà S đang sử dụng. Do đó, cần sửa án sơ thẩm về phần này ở tên đương sự của vụ án cũng như trong phần quyết định của bản án sơ thẩm về án phí và trách nhiệm hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T. Việc điều chỉnh này không làm thay đổi bản chất và đường lối xét xử của vụ án. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc xác định tên của đương sự trong vụ án cho chính xác theo đúng giấy tờ tùy thân của đương sự.

[8] Phần quyết định bản án sơ thẩm buộc Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Văn T số tiền gốc và lãi là 172.071.200 đồng nhưng phần ghi bằng chữ lại ghi “Một trăm bốn mươi ba triệu hai trăm lẻ bảy ngàn một trăm hai mươi đồng” là chưa đúng. Do đó cũng cần sửa án sơ thẩm để ghi lại cho đúng.

[9] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[10] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N).

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 13/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 288, 357, 463, 464, và Điều 466, 468 khoản Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

Buộc Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N) liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Văn T số tiền gốc và lãi là 172.071.200 đồng (một trăm bảy mươi hai triệu không trăm bảy mươi một nghìn hai trăm đồng (trong đó tiền gốc là 140.000.000 đồng, tiền lãi là 32.071.200 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Buộc ông Trần Văn T có trách nhiệm hoàn trả lại cho Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N) giấy chứng nhận quyền sử dụng số CK 217391 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 07/8/2017 cho Bà Phan Thị Kim S.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N) phải chịu 8.603.560 đồng (tám triệu sáu trăm lẻ ba nghìn năm trăm sáu mươi đồng) sung công quỹ Nhà nước.

Ông Trần Văn T không phải chịu án phí nên được hoàn trả 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí sơ thẩm số 0001311 ngày 10/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Thế B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông B đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 0004825 ngày 24/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh. Bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N) phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà S đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 0004824 ngày 24/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh.

Ông Trần Thế B và Bà Phan Thị Kim S (Phan Thị N) đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lưu Văn Uẩn